

LÊ THÁNH TÔNG VÀ VÙNG ĐẤT QUẢNG NAM

Khi nói đến vùng đất Quảng Nam người ta thường nghĩ ngay đến cha con của Thượng hoàng Trần Nhân Tông. Thật vậy, nếu không có cuộc vân du Chiêm Thành của Thượng hoàng Trần Nhân Tông năm 1301 thì sẽ không có đám cưới lịch sử giữa Chế Mân và Huyền Trân Công chúa năm 1306 mà “sính lễ”, “quà tặng của tình yêu” là hai châu Ô, Lý. Nhưng nếu không có mưu tính chính trị của Hoàng đế Trần Anh Tông thì biên giới cho đám cưới này cũng chỉ dừng lại phía Bắc đèo Hải Vân chứ không thể kéo đến tận bờ bắc sông Thu Bồn được. Dĩ nhiên nhân vật chính vẫn là Huyền Trân Công chúa... người đã vì “nước non” mà phải “ngàn dặm ra đi”.



Lê Thánh Tông

LÊ THÍ

Dù sau đó nhà Hồ cố dấn thêm một bước đưa biên giới Việt-Chiêm đến tận bờ sông Trà Khúc với bốn châu Thăng Hoa Tư Nghĩa nhưng rồi biên giới Việt-Chiêm cũng phải dờn trở lại ngọn đèo Hải Vân định mệnh.

Nhưng công bằng mà nói, công đầu đối với vùng đất này phải thuộc về Lê Thánh Tông, vị minh quân số một của nhà Lê. Phải đợi đến cuộc Nam chinh của Lê Thánh Tông vào năm 1470 thì vùng đất Quảng Nam mới thực sự được xác lập vững chắc lâu dài.

Chính Lê Thánh Tông đã đẩy biên

giới Việt-Chiêm một lèo đến tận núi Thạch Bi, xóa sổ vương triều Champa, mở ra một thời kỳ mới và một định hướng mới trong lịch sử nước ta: “thời kỳ Quảng Nam và định hướng Nam tiến”. Lê Thánh Tông đã biến vùng đất Quảng Nam thành một bàn đạp để sau này con cháu của vị lương thần Nguyễn Kim - người có công khôi phục nhà Lê một lần nữa - kéo dài cái biên giới đó xuống tận mũi Cà Mau xa xôi.

Cũng chính Lê Thánh Tông đã lập ra “Quảng Nam thừa tuyên” có nghĩa là đất mở rộng về phía Nam, vâng lệnh vua để tuyên dương đức hóa: “*Hồng Đức năm thứ 2 (1471) tháng 6, vua Thánh Tông lấy đất Chiêm vừa chiếm lại đặt làm đạo thừa tuyên Quảng Nam, cộng trong nước là 13 đạo thừa tuyên. Danh từ Quảng Nam có bắt đầu từ đó*”⁽¹⁾.

Không những sinh ra vùng đất này một lần nữa, Lê Thánh Tông còn làm cho nó một tờ “khai sinh” hợp pháp.

Vị minh quân này cũng đã hào sảng tặng danh hiệu “*Thiên hạ đệ nhất hùng quan*” cho đèo Hải Vân, ngọn đèo được xem là nơi bắt đầu cho xứ Quảng. Cao hơn thế, sau cuộc Nam chinh năm 1471, Lê Thánh Tông đã bố trí hai người anh em của mình ở lại trấn trị khu vực phía Bắc và phía Nam của phủ Thăng Hoa như để thể hiện sự quan tâm lớn của triều đình đối với vùng đất mới lấy lại này. Ngày nay mộ của Lê Tấn Triều và Lê Tấn Trung vẫn còn ở Ngũ Hành Sơn (Đà

Năng) và thành phố Tam Kỳ như một minh chứng hùng hồn cho sự quan tâm đó.

Nhưng có lẽ dấu ấn đặc biệt nhất của Lê Thánh Tông đối với đất Quảng là hai bài thơ **Hải Vân hải môn lục thứ**⁽²⁾ ông viết khi đứng trên đèo Hải Vân nhìn về Đà Nẵng trên đường hành quân thần tốc tiến chiếm Đồ Bàn và bài **Thu Bồn dạ bạc**⁽³⁾ viết trên sông Thu Bồn vào một đêm thu trên đường hồi kinh sau khi đại thắng quân Chiêm.

Bài thơ thứ nhất thì nhiều người biết, đặc biệt hai câu hay nhất:

Tam canh dạ tỉnh Đồng Long nguyệt

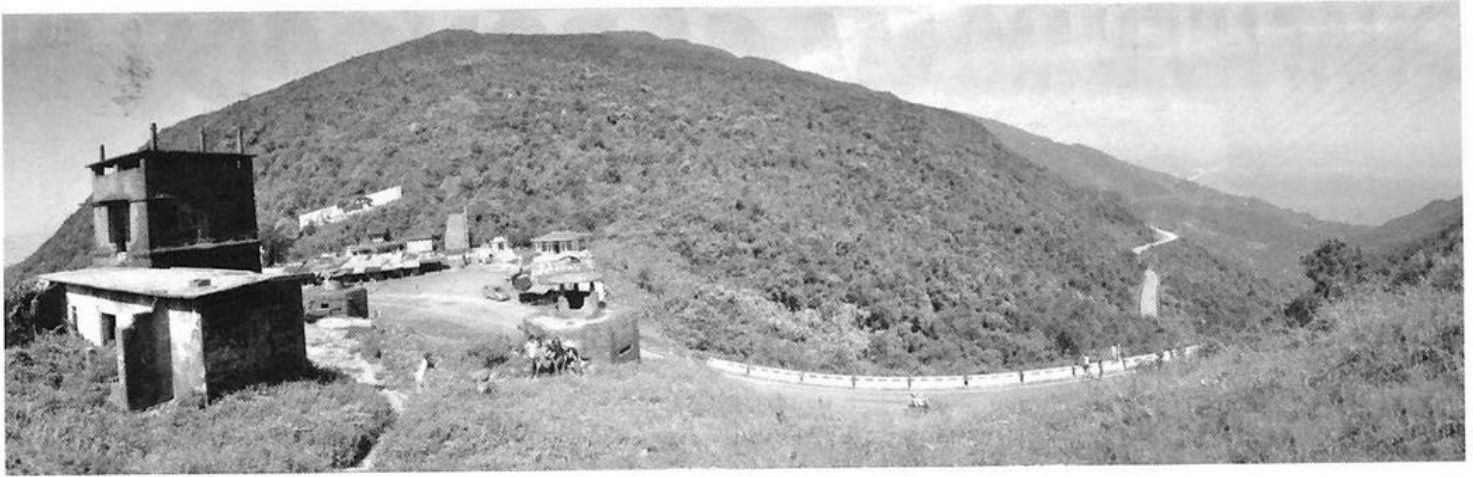
Ngũ cổ phong thanh Lộ Hạc thuyền
(*Canh ba đêm vắng, mảnh trăng Đồng Long vắng vặc / Trống canh năm gió mát, con thuyền Lộ Hạc dập dềnh*)

được nhiều người trích dẫn khi nói về thành phố Đà Nẵng.

Bài **Thu Bồn dạ bạc** lại là bài thơ đặc biệt vì ít người biết lại cho chúng ta hiểu thêm được nhiều điều:

Thu Bồn dạ bạc
*Viễn biệt thần kinh ức khứ niên
Bốn giang kim hữu tải ngâm thuyền
Lỗ hoa thích thích phiên tình chữ
Tiểu xương đề đề cách mộ yên
Hữu khách huê cầm điệu tố nguyệt
Hoài nhân bả tữu đối phương diên?
Sâu lai ngẫu trị điều phi tất
Thị tín kim thân thị Lạc Thiên.*

Nguyễn Sinh Duy dịch:
Nghĩ lại xa cách kinh đô từ năm ngoài / Nay thì thuyền khách thơ đã



Đèo Hải Vân

*đâu ở bến Thu Bồn / Hoa lau phát phơ
bên sông còn nắng chiếu / Tiếng hát
chú tiêu văng vẳng trong khói chiều
hôm / Có kẻ mang đàn gảy dưới trăng
sáng / Nhớ ai có nhấp rượu bên tiệc
hoa? / Còn buồn chợt nổi lên thì một
bóng chim lướt qua / Mới hay thân ta
giờ đây chính là Lạc Thiên.*

Bài thơ cho thấy, từ rất sớm Thu Bồn đã là “dòng sông thơ”. Con sông đã gợi hứng cho bao thi nhân kể cả các bậc quân vương. Là “dòng sông thơ” nên nó đã kết cho biết bao mối tình thơ mộng tiêu biểu là mối tình của vị Thế tử nhà Nguyễn, Nguyễn Phúc Lan và cô gái hái dâu họ Đoàn.

Thứ hai bài thơ cho ta biết địa danh Thu Bồn đã có từ trước năm 1471 hay có thể là tên sông được chính Lê Thánh Tông ban cho từ buổi đó⁽⁴⁾.

Thứ ba giữa địa danh Thu Bồn của Quảng Nam và Bồn Giang của Giang Tây Trung Quốc có thể có mối quan hệ với nhau⁽⁴⁾.

Bài thơ cũng giúp ta hiểu thêm nỗi niềm của “ông vua thi sĩ” Lê Thánh Tông, vị vua đặc biệt nhất của nhà Lê. Có người đọc câu cuối “*Thi tín kim thân thị Lạc Thiên / Mới hay thân ta bây giờ chính là Lạc Thiên*” (Lạc Thiên chính là tự hiệu của Bạch Cư Dị nhà thơ nổi danh thời Trung Đường tác giả Tỳ bà hành viết trên sông Bồn Giang ở quận Cửu Giang, tỉnh Giang Tây) đã cho rằng đây không phải là thơ của Lê Thánh Tông vì khẩu khí của vị quân vương không thể lại tự vị

minh với một viên tri phủ của Trung Hoa. Nhưng có lẽ trong một đêm thu giữa sông nước mênh mông chỉ có ta với ta, con người chính trị, con người quân vương trong Lê Thánh Tông đã nhường chỗ cho con người thi nhân. Chiếc long bào của vị quân vương rơi xuống cùng những tư tưởng, tín điều Nho giáo để tâm hồn nhà thơ vươn lên cùng với những cảm hứng dạt dào. Và trong bối cảnh đó mà Lê Thánh Tông - một nhà thơ, từng là chủ soái của Tao Đàn Nhị thập bát tú... lại không nhớ bài Tỳ bà hành nổi tiếng để rồi thấy mình cùng chung nỗi niềm với Bạch Cư Dị mới là lạ. Vì thế ta dễ đồng tình với Nguyễn Sinh Duy “*Sông Bồn ở tỉnh Giang Tây kia và Sông Bồn ở phủ Thăng Hoa này thủy lưu giang mạo có thể khác nhưng lau lách vẫn đều hiu, nhất là giữa đêm thu nghe tiếng đàn trên sông mà chạnh lòng khách lưu lạc... Một đôi cảnh trùng hợp, một thanh khí lẽ hằng. Hai con người ở hai phương trời không gian, thời gian khác nhau, nhưng niềm riêng ấy, tâm tư ấy cùng rung một cung bậc đồng âm...*”⁽⁵⁾.

Người dân Quảng Nam luôn tri ân ông vua lỗi lạc của triều Lê, người được xem là “tiên hiền” của đất Quảng, người đã mở đầu cho một “dòng sông thơ” con sông lở bồi theo lịch sử Quảng Nam. ■

(1) Phan Khoang, Việt sử xứ Đàng trong, NXB Khai Trí, Sài Gòn, năm

1967, tr.112.

(2) **Hải Vân hải môn lữ thứ**
*Hồn nhất thư xa cộng bức quyền
Hải Vân hoành giới Việt Nam thiên
Tam canh dạ tĩnh Đông Long nguyệt
Ngũ cổ phong thanh Lộ Hạc thuyền
Di lạc phụng thâm kỳ khoản tái
Khốn thân ái quốc xảo trừ biên
Thử thân na đắc sinh hoàn hạnh
Cảm vọng Ban Siêu đảo Tầu Tuyền.*
Dịch nghĩa:

Nghỉ lại ở cửa biển Hải Vân

Gộp một mối thư xa về một bức dư đồ / Hải Vân vạch ngang ranh giới vượt xuống trời Nam / Canh ba đêm vắng, mảnh trăng Đông Long vàng vạc / Trống canh năm gió mát, con thuyền Lộ Hạc dập dềnh / Người Di vãng mệnh hẹn kỳ hạn nộp đất biên tái / Vị khốn thân yêu nước khéo trừ liệu việc biên cương / Tấm thân này đâu phải lấy việc sống sót là may / (Nếu vậy) đâu dám tới Tầu Tuyền nhìn mặt Ban Siêu nữa. (Ngô Linh Ngọc dịch).

(3), (4) Trong bài *Sông nước mùa thu* in trong Quảng Nam và những vấn đề sử học (NXB Văn hóa, Hà Nội, 2006) Nguyễn Sinh Duy cho biết “*Bài thơ Thu Bồn dạ bạc* đánh dấu sự dừng chân của ông vua giỏi nhất triều Lê đồng thời xác định niên đại ít ra bằng dấu tích văn tự danh xưng con sông lớn nhất của đất nước Quảng Nam”.

(5) Nguyễn Sinh Duy - *Nghĩ về tên sông Thu Bồn*. Nghiên cứu Huế. Tập 7-2011. NXB Thuận Hóa.